

Phụ lục I
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày /2020 của UBND tỉnh)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng/ĐVT)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	I3					Titan		
		I302				<u>Quặng titan sa khoáng</u>		
			I30201			Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	tấn	1.000.000
			I30202			Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng titan)		
				I3020201		Ilmenit	tấn	1.950.000
				I3020202		Quặng Zircon có hàm lượng ZrO ₂ <65%	tấn	7.000.000
				I3020203		Quặng Zircon có hàm lượng ZrO ₂ ≥65%	tấn	15.000.000
				I3020204		Rutil	tấn	7.700.000
				I3020205		Monazite	tấn	32.000.000
				I3020206		Manhectic	tấn	700.000
				I3020207		Xi titan	tấn	10.500.000
				I3020208		Các sản phẩm còn lại	tấn	3.000.000
II						Khoáng sản không kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	27.000
	II2					Đá, sỏi		
		II201				<u>Sỏi</u>		
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	168.000
		II202				<u>Đá xây dựng</u>		
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m ³	700.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	m ³	1.400.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3m ³	m ³	2.100.000
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 3m ³ trở lên	m ³	3.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000
				II2020302		Đá hộc	m ³	100.000
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	140.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	195.000
				II2020305		Đá lô ca	m ³	140.000
				II2020306		Đá chẻ	m ³	370.000
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m ³	91.000
			II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m ³	1.500.000
	II5					Cát		
		II501				<i>Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)</i>	m ³	56.000
		II502				<u>Cát xây dựng</u>		
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	105.000
		II503				<i>Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)</i>		
			II50301			Cát làm khuôn đúc	m ³	120.000
	II6					Cát làm thủy tinh (cát trắng)	m ³	245.000
	II7					Đất làm gạch, ngói	m ³	119.000
	II8					Đá Granite		
		II801				<i>Đá Granite màu ruby</i>	m ³	6.000.000
		II802				<i>Đá Granite màu đỏ</i>	m ³	4.200.000
		II803				<i>Đá Granite màu tím, trắng</i>	m ³	1.750.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng/ĐVT)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		II804				<i>Đá Granite màu khác</i>	m ³	2.800.000
		II806				<i>Đá granite khai thác không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi</i>	m ³	900.000
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101				<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên (nguyên khai) dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	210.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000
		V102				<i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	m ³	2.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	3.800
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	
			V30101			Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát		95.000
			V30102			Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất nước đá		40.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m ³	3.000
VI						Yến sào thiên nhiên	kg	51.100.000